

VĂN-LIỆU. — Hàng thịt nguyệt hàng cá. — Thịt bắp, vai u. — Sõng gửi thịt, chết gửi xương. — Máu rơi, thịt nát lan-tành (K). — Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương (K). — Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh (K).

II. Dơ tiếng « làm thịt » nói tắt: nghĩa là giết: Thịt con bò làm tiệc. Họ thịt lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — Trâu thịt thì gầy, Trâu cày thì béo (T-ng).

Thiu

Thiu. Nói về đồ ăn hư, ôi: *Cơm thiu. Giò thiu. Chè thiu.* Nghĩa rộng: Nói về cái bộ buồn, không có hứng-thú gì cả: *Buồn thiu.*

Thiu-thối. Nói chung về sự thiu: *Đồ ăn để thiu thối phải đồ đi.*

VĂN-LIỆU. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắt thối chắm lòng lợn thiu (C đ).

Thiu. Đương mơ-màng sắp ngủ: *Mới thiu ngủ lại có người gọi dậy.*

Thiu-thiu. Hơi thiu: *Sinh còn thưa án thiu-thiu, Nửa chiều như tỉnh, nửa chiều như mê (K).*

Tho

Tho. Chịu thua: *Xin tho.*

Thó

Thó. Thờ đất sét quánh và đàn, không có màu.

Thó. Lầy lén, không ai biết: *Kẻ cắp thó mất gói hàng.*

Thò

Thò. Lòi ra, đưa ra, đút vào: *Tay áo trong thò ra ngoài. Thò đầu ra. Thò tay vào túi.*

Thò-lò. Nói về nước mũi thập-thò ra ngoài lỗ mũi: *Học trò thò-lò mũi xanh.*

Thò-lò. Cách đánh bạc bằng con quay có 6 mặt, mặt số nào ngừng lên thì mặt ấy được: *Đánh thò-lò.*

Thò-lò sáu mặt. Nghĩa bóng: Nói người giáo-giữ, quay mặt nào cũng được: *Không chơi được với những anh thò-lò sáu mặt.*

Thỏ

Thỏ 兔. 1. Giống thú thuộc loài gặm, người ta nuôi để ăn thịt và lấy lông làm bút: *Nuôi thỏ.* — 2. Mặt trắng, do tiếng văn-chương ngọc-thỏ, nói tắt: *Ngoài hiền thỏ đã non đoài ngậm gương (K).*

VĂN-LIỆU. — Trái bao thỏ lặn, ác tà (K). — Đàn hồ lữ thỏ một ngày quét thanh (Nh-đ-m).

Thỏ-thẻ. Thông-thả, rù-rì: *Nói thỏ-thẻ như đàn-bà.*

VĂN-LIỆU. — Thỏ-thẻ như trẻ lên ba (T-ng). — Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng (K). — Nổi-niêm thỏ-thẻ gần xa (H-T).

Thọ

Thọ 壽. Sống lâu: *Tiệc thọ. Tuổi thọ.*

Thọ-chung 終. Nói về người già chết: *Ông cụ nhất trong làng đã thọ-chung.* **Thọ-đường 堂.** Quan-tài: *Đay mua hai cỗ thọ-đường (Nh-đ-m).* || **Thọ-mệnh 命.** Mệnh sống lâu: *Thọ-mệnh hơn 100 tuổi. Thọ-mệnh của nguy-triều chẳng được bao lâu.*

VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về (K). — Lư-công tuổi thọ sáu mươi vừa tuần (Nh-đ-m).

Thọ. Xem thụ 受.

Thoa

Thoa. 1. Xoa nhẹ ở ngoài da: *Thoa tay.* — 2. Bôi và xoa cho đều: *Thoa dầu. Thoa thuốc.*

Thoa 鈹. Trám cái đầu của đàn-bà: *Cành thoa cái đầu.*

VĂN-LIỆU. — Chiếc thoa là của mấy mươi (K). — Thoa này bắt được hư-không (K). — Cành thoa xin tặng để làm của tin (Nh-đ-m). — Một hòm âm-ấp những vòng cùng thoa (Nh-đ-m).

Thoa 梭. Cái thoi: *Tuế nguyệt như thoa.*

Thóa

Thóa 唾. Nhổ (không dùng một mình): *Thóa-mạ.*

Thóa-mạ 罵. Nhức máng: *Những kẻ bất-hiểu bị người ta thóa-mạ.*

Thòa

Thòa. Thờ đồng có pha vàng: *Ông với bằng đồng thòa.*

Thỏa

Thỏa 妥. Yên-đn: *Đn-thỏa.* — Nghĩa rộng: Được như lòng muốn, ý muốn của mình: *Thỏa lòng. Thỏa chí.*

Thỏa-đáng 當. Thỏa-thuận thích-đáng: *Công việc đã thu xếp thỏa-đáng.* || **Thỏa-thích 適.** Vừa lòng thích ý: *Chơi bời thỏa-thích.* || **Thỏa-thuê.** Nói chung về sự thỏa-thích: *Ăn uống thỏa-thuê.*

VĂN-LIỆU. — Gặp tuần đở lá thỏa lòng tìm hoa (K). — Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay (K). — Thỏa lòng hồ thỉ, rã mình đai cán (Nh-đ-m). — Suối vàng thơm phách, mây xanh thỏa hồn (Nh-đ-m). — Mỏ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi (Nh-đ-m). — Gọi là được thỏa bình-sinh ít nhiều (H-T).

Thoai

Thoai-thoái. Xem « thoải-thoải ».

Thoái

Thoái. Xem « thối » 退. Lui: *Thoái-bộ.*

Thoài

Thoài-thoài. Thường nói là «thoai-thoài». Hơi đốc: Con đường đốc thoai-thoài.

Thoại

Thoại 話. Cũng đọc là «hoại». 1. Lời nói: *Quan-thoại, bạch-thoại*. — 2. Nói chuyện: *Đàm-thoại*.

Thoán

Thoán 篡. Có khi đọc là «soán», cướp: *Thoán-vị*,

Thoán-vị 位. Cướp ngôi vua: *Gian-thần thoán-vị*.

Thoán 豕. Lời cát nghĩa ở dưới quẻ và dưới hào ở trong kinh Dịch:

Thoàn

Thoàn. Xem «thuyền».

Thoang

Thoang-thoáng. Xem «thoáng-thoáng».

Thoang-thoáng. Xem «thoáng-thoáng».

Thoáng

Thoáng. 1. Khoảng thì giờ rất nhanh: *Làm một thoáng là xong việc*. — 2. Trông qua, vụt qua: *Xem thoáng qua một lượt. Vào thoáng qua rồi lại đi*.

Thoáng-thoáng. Thường nói là «thoang-thoáng». Mau chóng: *Đi thoang-thoáng rồi về*.

VĂN-LIỆU. — Bóng câu thoáng bên mảnh mảy nổi (C-O).

Thoáng. Quang-đăng mát-mẻ: *Nhà làm ở chỗ thoáng thì mát-mẻ*.

Thoảng

Thoảng. Lướt qua, đưa qua, không nhiều, không mạnh: *Gió thoảng ngoài hiên. Thoảng mùi hương*.

Thoảng-thoảng. Thường nói là «thoang-thoảng». Hơi thoảng: *Thoảng-thoảng hóa nhài mà lại thơm lâu*.

VĂN-LIỆU. — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài (K). — Hầy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai (K). — Xa xa thcang-thoảng mùi hương (Nh-đ-m).

Thoát

Thoát 脫. 1. Lìa khỏi, dời khỏi, ra ngoài: *Trốn thoát. Thoát nợ. Thoát nạn*. — 2. Cởi, lột: *Thoát xác*.

Thoát-giang 肛. Bệnh lòi tị. || **Thoát-li** 離. Dời khỏi, lìa bỏ: *Thoát-li vòng nó-lệ*. || **Thoát-nạn** 難. Khỏi nạn: *Cầu cho được thoát nạn*. || **Thoát-nhục** 肉. Thứ bệnh tiêu hết thịt, chỉ còn xương với da: *Phải bệnh thoát-nhục*. || **Thoát-thai** 胎. Ra khỏi cái thai. Nghĩa bóng: *Nói cái gì có sẵn mà làm ra kiêu cách mới: Truyện Thùp-Kiều là thoát-thai ở truyện Thanh-lâm tài-nhân*. ||

Thoát-thân 身. Lánh thân khỏi nạn: *Thoát thân ra khỏi vòng binh-lửa*. || **Thoát-trần** 塵. Thoát khỏi cõi trần tục, tức là đi tu: *Thoát-trần một gót thiên-nhiên, Cái thân ngoại vật là tiền trên đời (C-O)*. || **Thoát-xác** 殼. Lột da, lột vỏ ngoài: *Con ve thoát xác*.

VĂN-LIỆU. — Gót tiên phứt đã thoát vòng trần-ai (K). — Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-linh (K). — Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân (K).

Thoạt

Thoạt. Mới đầu, bắt đầu, khởi đầu: *Thoạt tiên. Thoạt kỳ-thủy*.

Thoạt tiên. Trước hết, khởi đầu: *Thoạt tiên đã thóa-mạ người ta*.

Thoãn

Thoãn-thoắt. Xem «thoắt-thoắt».

Thoảng

Thoảng. Nhanh, mau: *Nói thoảng. Viết thoảng*.

Thoắt

Thoắt. Vụt, chợt, bỗng chốc: *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên-hương (K)*.

Thoắt-thoắt. Thường nói là «thoãn-thoắt». Trỏ bộ nhanh-nhẹn: *Đi thoắt-thoắt*.

VĂN-LIỆU. — Gót sen thoãn-thoắt dạo ngay mái tường (K). — Tí oắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao (K). — Trưng-phu-thoắt đã động lòng bốn phương (K).

Thóc

Thóc. Hạt lúa còn nguyên vỏ: *Thóc giống. Mua thóc cho ngựa ăn. Nghĩa rộng: Nói về lúa: Gặt thóc. Cây thóc*.

Thóc gạo. Nói chung về hạt thóc, hạt gạo: *Thóc gạo kém*. || **Thóc-lúa.** Nói chung về cây lúa: *Nặng quả, thóc lúa mọc không được*.

VĂN-LIỆU. — *Thóc cao, gạo kém*. — *Thóc đầu bờ-cầu đầy*. — *Có thóc mới cho vay gạo*. — *Đất thóc tẻ, rẻ thóc nếp (T-ng)*. — *Đám bị thóc, chộc bị gạo (T-ng)*.

Thóc-mách. Hay lục-lạo tìm kiếm để biết chuyện bí-mật của người ta: *Tính hay thóc-mách*.

Thóc-thách. Cũng nghĩa như «thóc-mách».

Thọc

Thọc. Đâm, chọc, thò vào: *Thọc tay vào túi. Thọc gậy vào lỗ*.

Thọc cổ. Móc tay vào cổ để cho nòn mưa ra. Cũng nghĩa như «móc họng».

Thoi

Thoi. Bộ-phận trong máy dệt, cùng đề đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc trong khi dệt.

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân con én đưa thoi (K). — Áo vàng thắm-thoát thoi qua (H-T).

Thoi. Miếng hình nhỏ và dài : Thoi vàng, Thoi bạc. Thoi mực. Thoi phấn.

Thoi. Thử thuyền dài, hai đầu nhọn, hình như cái thoi : Đi thoi lên mạn ngược.

Thoi. Đưa tay ra mà dấm : Nó thoi cho mấy cái.

Thoi-thóp. Thở rất nhẹ khi sắp chết : Chỉ còn thở thoi-thóp một tí.

Thoi-thót. Lẻ-tẻ : Chim hôm thoi-thót về rừng (K).

Thối

Thối. Lẻ lối đã quen lâu ngày : Thối nhà. Thối đời. Xấu thói. Quen thói.

Thối-phép. Thối cách ăn ở : Thối-phép nhà ai lại thế !

Thối-quen. Cái thói đã thành quen rồi : Thối-quen hay ngủ trưa. Thối tục. Cái thói và cái tục : Thối tục xấu. Thối tục tốt.

VĂN-LIỆU. — Đất lành, quê thói. — Thối ăn, nết ở. — Ở quen thói, nói quen sáo (T-ng). — Thúc-sinh quen thói bốc rời (K). — Dễ-dàng là thói hồng-nhan — Một ngày lạ thói quan-nha (K). — Lòng người nham-hiềm thói đời viêm lương (Nh-đ-m).

Thời

Thời. Tời ra, lòi ra : Thời ruột ra ngoài.

Thời-lòi. Nói chung về sự thời : Khẩn mặt bỏ vào túi thời-lòi ra ngoài.

Thối

Thối. Miếng dài, thẻo : Thối bánh. Thối thịt.

Thối đất. Miếng đất dài đâm ra ngoài bề.

Thom

Thom-lỏm. Trỏ bộ con mắt nhìn trông-trọc có ý ao-ước trông dơi : Con mắt thom-lỏm trông qua mọi hàng (Câu hát).

Thom-thóp. Xem «thóp-thóp».

Thòm

Thòm-thèm. Nói về bộ chưa được đầy-dủ : Ăn còn thòm-thèm. Đi chơi một chuyến mà tiêu thòm-thèm mất trăm bạc.

Thòm. Tiếng trống đánh.

Thòm-thòm. Tiếng trống đánh liên-thanh : Trống đánh thòm-thòm.

Thỏm

Thỏm. Nói bộ lọt vào một cách gọn-ghe : Đút thỏm vào mồm. Cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ.

Thon

Thon. 1. Nhỏ vút đầu lại : Ngón tay thon thả bút. — 2. Nói về cái bộ người nhỏ-nhắn không sờ-sề : Người thon.

Thon-thon. Hơi thon : Thon-thon đuôi chuột.

Thon-von. Gian-nan nguy-hiềm : Bơ-vơ dất khách, thon-von thế này.

Thong

Thong-dong. Do chữ thung-dung nói tránh ra. Bộ nhàn-nhã thư-thái không phải lo nghĩ vất-vả : Thong-dong nổi gót thư-trai cùng về (K).

VĂN-LIỆU. — Việc nhà đã tạm thong-dong (K). — Tầy trần vui chén thong-dong (K).

Thong-mạnh. Do chữ thanh-mạnh nói tránh ra.

Thong-thả. Không vội-vàng bận-bịu : Thong-thả đi chơi mát. Đi thong-thả đường chạy.

Thông

Thông. Thả xuống, dòng xuống, buông lỏng-lãng xuống : Thông gầu xuống giếng kéo nước.

Thông-thông. Nói cái bộ dữ xuống : Dây buộc thông-thông.

Thông-lọng. Khoanh nút rút chưa chặt, dùng để bắt các thú vật : Buộc thông lọng.

Thông

Thông-thừa. Ơ-hờ vô ý : Ăn nói thông-thừa.

Thống

Thống. Thử vò nhỏ và dài : Thống mằm treo đầu đàn.

Thống. Buông xuống. Cũng nghĩa như « thông » : Ngồi bõ thông chân xuống.

Thóp

Thóp. Lỗ hở ở sọ trẻ con mới sinh, có da bịt kín ở ngoài : Trẻ con to thóp thì yếu. Nghĩa rộng : Chỗ ách-yếu : Bất thóp. Biết thóp.

Thóp-thóp. Thường nói là « thom-thóp ». Trỏ bộ lo luôn-luôn không ngớt : Lo thóp-thóp.

Thót

Thót. Thu nhỏ lại, làm cho lép vào : Thót bụng vào.

Thót. Nói về cái bộ đi hay nhảy vút một cái rất nhanh : Vira ở đây đã thót đi đầu mắt rồi.

Thọt

Thọt. Tật một chân bé hay ngắn hơn chân kia : Người thọt. Thọt cẳng.

Thọt. Tọt ngay vào : Chạy thọt vào nhà.

Thô

Thô 粗. To lớn cục-kịch, trái với thanh: *Tiếng nói thô. Ăn thô. Vải thô.*

Thô-bì 鄙. Quê-mùa cục-kịch, dè-tiền: *Tinh-tinh thô-bì.* **Thô-lậu 陋.** Quê-mùa hẹp-hòi: *Kiến-văn thô-lậu.* **Thô-lộ 魯.** Cục-kịch, mộc-mạc: *Hình-dung thô-lộ.* **Thô-tục 俗.** Thô-bì tục-tần: *Ăn-nói thô-tục.* **Thô-thiền 田.** Nông-nồi quê-kịch: *Tài-tri thô-thiền.*

Thố

Thố 措. Đặt (không dùng một mình): *Thi-thố. Thất-thố.*

Thở

Thở. Giá bắc lên lưng con ngựa để chở đồ: *Ngựa thở.*

Thổ

Thổ 土. I. Đất để làm nhà ở hay để trồng-trọt: *Lĩnh-thổ. Điền-thổ.*

Thổ-âm 音. Tiếng nói của từng xứ: *Thổ-âm mỗi chỗ mỗi khác.* **Thổ-công 公.** Vị thần coi khu đất của từng nhà ở: *Đất có thổ-công, sông có hà-bá (T-ng).* **Thổ-dân 民.** Dân một bản xứ nào: *Đi tới một xứ lạ, phải xét phong-tục của thổ-dân.* **Thổ-địa 地.** Cũng nghĩa như «thổ-công». — 2. Đất-cát: *Thổ-địa nhân-dân.* **Thổ-hào 豪.** Kẻ hào-trưởng một vùng: *Những thổ-hào giấy loạn.* **Thổ-mộc 木.** Nói chung về việc kiến-trúc: *Kinh-doanh những việc thổ-mộc.* **Thổ-nghi 宜.** Sự trồng-trọt hợp với chất đất một nơi nào: *Làng Quang có cái thổ-nghi trồng vải.* **Thổ-phỉ 匪.** Giặc ở từng vùng: *Đi dẹp thổ-phỉ.* **Thổ-sản 產.** Sản-vật ở một vùng: *Thóc gạo là thổ-sản của nước Nam.* **Thổ-tinh 星.** Ngôi sao hành-tinh thuộc về nhật-hệ. **Thổ-tù 會.** Viên tù-trưởng ở một xứ: *Thổ-tù đi hướng dẫn.* **Thổ-thần 神.** Thần đất: *Cúng thổ-thần.* **Thổ-trạch 宅.** Đất-cát nhà-cửa: *Thuế thổ-trạch.* **Thổ-trước 著.** Thuộc về một xứ nào: *Dân thổ-trước.*

II. Một hành trong năm hành, thuộc về đất: *Mình thổ.*

III. Một giống người ở thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Dân thổ lĩnh Cao-bằng.*

Thổ 吐. Mửa: *Thổ ra huyết.*

Thổ-lộ 露. Bày tỏ: *Thổ-lộ can-tràng.* **Thổ-tả 瀉.** Bệnh thời-khí, vừa nôn vừa đi ỉa: *Phải bệnh thổ-tả.*

VĂN-LIỆU. — *Thượng thổ, hạ tả (T-ng).*

Thổ-nhĩ-kỳ 土耳其. Một nước ở Tiểu Á-tế-a gần phía đông châu Âu.

Thốc

Thốc. Thẳng một mạch: *Chạy thốc về nhà. Đánh thốc vào thành. Nón thốc, nón tháo. Gió thốc vào mặt.* Nghĩa bóng: *Luôn một hồi: Chửi thốc một hồi.*

Thốc. Cũng nghĩa như «hốc». Ăn một cách phàm-tục như heo, như chó.

Thộc

Thộc. Cũng nghĩa như «thốc». Đi thẳng vào: *Đám thộc vào nhà người ta.*

Thôi

Thôi. 1. Dừng lại, nghỉ: *Nó thôi làm việc đã lâu. Hai nước thôi đánh nhau rồi.* — 2. Khỏi, hết: *Bệnh chưa thôi.* — 3. Tiếng trợ-tự dùng ở đầu câu, để tỏ ý là đủ rồi, chán rồi, hết rồi, không có gì mà mong nữa: *Thôi, không nói nữa! Thôi, còn chi nữa mà mong! Thôi thì ta cũng liều cho xong!*

Thôi-thôi. Cũng như nghĩa thứ ba, nhưng có ý mạnh hơn.

VĂN-LIỆU. — *Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau (K).* — *Lỗi thề, thôi đã phủ-phàng với hoa (K).* — *Thôi-thôi vốn liếng đi đời nhà ma! (K).* — *Thôi thì gác hiếu với tình một bên (Nh-đ-m).* — *Áo rách vẫn giữ lấy tràng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).*

Thôi. Đỗi, hồi, chặp: *Đi một thôi đường. Máng cho một thôi, một hồi.*

VĂN-LIỆU. — *Đi một thôi đường, học một sàng khôn (T-ng).*

Thôi. I. Nói về các màu bị nước mà đã ra, dấy ra: *Cầm cái khăn đỏ ướt thôi ra tay.*

II. Nói về áo quần chấy dài xuống: *Cái áo trước cắt vừa, sau thôi ra dài quá.*

Thôi 催. Thúc-giục: *Thôi-thúc. Trát quan thôi dân lên hầu.*

Thôi-miên 眠. Thuật thúc cho người ta phải ngủ để sai khiến theo ý muốn của mình: *Dùng thuật thôi-miên mà huyễn-hoặc người.* **Thôi-thúc 束.** Thúc-giục: *Thôi-thúc tiền thuế.*

Thôi 推. Đẩy (không dùng một mình).

Thôi-xao 敲. Đầy, gõ. Do điển một nhà làm thơ đời Đường, đặt câu thơ «Tầng thối nguyệt hạ môn» nghĩa là «ông sư đầy cửa ở dưới bóng trăng», rồi lại nghĩ đổi chữ «thối» ra chữ «xao» là gõ, cứ ngâm đi ngâm lại mãi không biết dùng chữ nào là phải. Về sau thành ra điển để chỉ lối làm văn gò-gắm từng chữ: *Lối văn thối-xao.*

Thối

Thối. 1. Nói về mùi khó ngửi, trái với thơm: *Mắm thối. Phán thối.* — 2. Nói về các sinh-vật đã hư, đã chết mà nát ra: *Khoai thối. Xác chết thối.*

Thối-tha. Nói chung về mùi thối.

VĂN-LIỆU. — *Khinh-khinh như chĩnh mắm thối (T-ng).*

Thối. Trả lại số tiền mua hàng còn thừa: *Mua 8 hào hàng, đưa một đồng, người ta thối lại hai hào.*

Thối 退. Cũng nói là «thoái». Lùi lại, trụt lại: *Thối chí. Thối bộ. Thối binh.*

Thối - bộ 〇 步. Lùi bước lại. Nghĩa bóng: Trụt lại, không tiến lên được nữa, chịu thua kém người ta: *Văn minh thối-bộ.* || **Thối-hóa 〇 化.** Biến mà trụt lại không tiến lên được. Trái với tiến-hóa: *Học-thuật Đông-phương càng ngày càng thối-hóa.* || **Thối-thác 〇 託.** Kiếm cơ mà từ-chối: *Thối-thác không ra làm quan.* || **Thối-vị 〇 位.** Từ ngôi vua: *Ông vua thối-vị.*

Thối

Thời. (Tiếng Quảng-đông). Bàn tiệc: *Đặt một thời rượu mời khách.*

Thời

Thời. 1. Làm cho hơi phi ra thật mạnh: *Thời lửa. Thời bể. Thời bụi.* Nghĩa rộng: Nói về luồng không-khí chuyển-động mạnh như thời: *Gió thời.* Nghĩa bóng: Xui phỉnh, làm cho dậy lên: *Thời mảy râu làm cho nó sưng.* — 2. Chùm miệng lại mà phi hơi vào một thứ nhạc-khí gì để phát ra tiếng: *Thời kèn. Thời sáo.* — 3. Chùm miệng lại mà phi hơi vào cho lửa cháy lên để làm cho chín các đồ ăn: *Thời cơm. Thời xối.* — 4. Làm cho vàng bạc chảy ra, mềm ra: *Thời vàng. Thời bạc.*

Thời chim. Dùng ống suy-đồng mà thổi viên đạn cho trúng vào con chim: *Thong-thả, vắc suy-đồng đi thời chim.* || **Thời-nấu.** Nói chung về sự đun nấu đồ ăn.

VĂN-LIỆU. — *Lớn như thời.* — *Trống đánh xuôi, kèn thời ngược.* — *Người thời sáo, người bịt lỗ.* — *Người thời kèn, người bưng lỗ.* — *Tiếng dịch thời nghe chừng đồng-voọng (Ch-ph).* — *Chồng hen lại lấy vợ hen, Đêm nằm cò-củ như kèn thời đôi (C-d).* — *Gió hiu-hiu thời một vài bóng lau (K).*

Thồm

Thồm-lồm. Bệnh ở tai lở loét ra: *Thồm-lồm ăn tai.*

Thôn

Thôn 村. Một phần trong xã; làng nhỏ: *Một xã ba thôn. Một cái thôn con ở miền núi.*

Thôn-đ 〇 塢. Nói chung về làng xóm quê-mùa: *Về miền thôn-đ.* || **Thôn-trang 〇 莊.** Trang-trại nhà-quê: *Về nghỉ ở chốn thôn-trang.* || **Thôn-trưởng 〇 長.** Người đứng đầu một thôn.

Thôn 吞. Nuốt (không dùng một mình).

Thôn-tính 〇 併. Nói về nước lớn xâm chiếm đất của nước nhỏ: *Nhật-bản thôn-tính nước Cao-ly.*

Thốn

Thốn. Bách tới, sát tới: *Đóng thốn vào. Việc thuế thốn đến nơi rồi.*

Thốn 寸. Tấc, phần mười một thước: *Thốn thớ, thốn kim.*

Thồn

Thồn. Thuận, nhét: *Thồn đầy họng. Thồn tiền vào thắt lưng.*

Thồn

Thồn-thửc. Bực-dọc ám-ức: *Trong lòng thồn-thửc.*

VĂN-LIỆU. — *Nàng càng thồn-thửc gan vàng (K).*

Thỗn

Thỗn-thện. Nói bộ phôi lộ thân-thể: *Đề vú thỗn-thện.*

Thộn

Thộn. Đần-độn, ngây-ngớ: *Người thộn.*

Thông

Thông. Thứ cây lá nhỏ như tằm mà cứng, có nhựa thơm, chịu được sương tuyết, sống lâu: *Kiếp sau xin chó làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo (C-d).*

Thông 通. 1. Suốt: *Ngày xưa thông quốc học chữ nho.* — 2. Hiểu thấu: *Học thông mạch sách.* — 3. Nói về người hiểu biết khá: *Người học-trò này thông lắm.* — 4. Chạy suốt được, không tắc: *Đường xe lửa chạy thông từ nam chí bắc.* — 5. Làm cho vật gì khỏi tắc: *Thông xe điểu. Thông cống.* — 6. Luôn luôn không ngừng: *Tổ-tôm ù thông ba ván. Ăn thông năm bát cơm.*

Thông-bệnh 〇 病. Tật xấu chung của nhiều người: *Tham lam là cái thông-bệnh của loài người.* || **Thông-cáo 〇 告.** Báo suốt cho mọi người biết: *Thông-cáo nhân-dân.* || **Thông-dám 〇 淫.** Nói về trai gái đi lại cầu-hợp với nhau: *Thông-dám có tội.* || **Thông-dịch 〇 譯.** Người dịch chữ nước nọ ra chữ nước kia: *Chức thông-dịch.* || **Thông-dụng 〇 用.** Dùng khắp cả: *Thông-dụng toàn-quốc.* || **Thông-đạt 〇 達.** Hiểu suốt: *Thông-đạt sự-lý.* || **Thông-điện 〇 電.** Bức điện-tín gửi khắp các nơi: *Gửi thông-điện cho các quan.* || **Thông-điệp 〇 牒.** Công-văn của một nước gửi đi khắp các nước: *Gửi thông-điệp đi các nước để mở hội-nghị hòa-bình.* || **Thông-đồng 〇 同.** 1. Chót lọt không vấp-vấp: *Buôn bán thông-đồng.* — 2. Ráp nhau cùng làm một việc gì: *Thông-đồng làm loạn.* || **Thông-gia 〇 家.** Hai nhà có con gả cho nhau: *Thông-gia hóa oan-gia.* || **Thông-gian 〇 奸.** Thông-dâm với đàn-bà có chồng: *Bắt được dám thông-gian.* || **Thông-hành 〇 行.** Đi suốt được, không có gì ngăn cản: *Đường thông-hành. Giấy thông-hành.* || **Thông-hiệu 〇 號.** Đặt ám-hiệu mà thông-tin cho nhau: *Hai nhà buôn ở hai nơi, có thông-hiệu với nhau.* || **Thông-lại 〇 吏.** Chức thuộc làm giấy việc quan ở các phủ huyện. || **Thông-lệ 〇 例.** Lệ thường: *Việc hương-âm là thông-lệ của các làng*

ở thôn quê. || Thông-lung. Định ngầm với nhau để làm việc trái phép: *Thông-lung đi lừa người.* || Thông-lưu 〇 流. Làm cho hai dòng nước chảy thông với nhau: *Đào một con kênh cho nước sông nọ thông-lưu với sông kia.* || Thông-mưu 〇 謀. Bàn tính ngầm với nhau để toan một việc gì: *Thông-mưu khởi-nghĩa.* || Thông-ngôn 〇 言. Người dịch tiếng nước nọ ra tiếng nước kia: *Nói chuyện với người ngoại-quốc phải có thông-ngôn.* || Thông-phán 〇 判. Chức thuộc quan đứng đầu ti-phiên. || Thông-phong 〇 風. Ống bằng thủy-tinh ở đèn dầu để cho thông hơi. || Thông-quốc 〇 國. Khắp nước: *Thông-quốc học chữ quốc-ngữ.* || Thông-sứ 〇 使. Nói về hai nước có đặt công-sứ lẫn với nhau: *Hai nước đã đặt thông-sứ với nhau.* || Thông-sức 〇 筋. Sức khắp cho dân trong hạt biết: *Quan huyện thông-sức cho đồng-lý.* || Thông-tệ 〇 弊. Tệ chung của nhiều người: *Tham-những là thông-tệ của quan-lại.* || Thông-tín 〇 信. Báo tin, đưa tin: *Sở Bưu-chính là cơ-quan thông-tin.* || Thông-tục 〇 俗. 1. Tục lệ khắp mọi nơi: *Lấy vợ sớm là cái thông-tục của người đời xưa.* — 2. Nói chung về văn-chương mà hết thầy mọi người đều thích xem: *Văn-chương thông-tục.* || Thông-tư 〇 咨. Tư đi khắp mọi nơi: *Tờ thông-tư.* || Thông-thái. Học nhiều, biết nhiều: *Một bậc thông-thái.* || Thông-thạo. Thông hiểu, am-luyện: *Thông-thạo việc buôn-bán.* || Thông-thống. Trống suốt không có gì che khuất: *Nhà rộng thông-thống.* || Thông-thuộc. Thông hiểu am-tường: *Thông thuộc đường lối.* || Thông-thương 〇 商. Buôn bán giao-thông: *Nước nọ thông-thương với nước kia.* || Thông-thường 〇 常. Thường có khắp mọi nơi: *Ăn mặc thông-thường.*

VĂN-LIỆU. — Thông tổ ngô-ngàng. — Thông kim, bạc cõ. — Thông đồng bèn giọt (T-ng). — Rày lần mai lửa như tình chưa thông (K). — Phi phù trí quý, cao tay thông-huyền (K). — Lốp cùng, thông, như đối bằng gạn (C-o). — Đối trên hai dưới bảy nay thông-dồng (Nh-đ-m). — Nào ai cấm chợ ngăn sông, Ai cấm chủ lái thông-dồng đi buôn (C-d).

Thông 聰. Nghe sáng tai: *Thông-minh.*

Thông-minh 〇 明. Sáng suốt: *Thông-minh vốn sẵn tư trời (K).* || Thông-tuệ 〇 慧. Nói về người có tư-chất tốt, nghe là hiểu biết ngay: *Thông-tuệ khác thường.*

Thông

Thông. Đò bằng sành, bằng sứ, hình tròn, phình giữa, thường dùng để đựng nước hay để trồng cây cảnh.

Thông 統. 1. Mối (không dùng một mình): *Thông-hệ. Chính-thống. Thê-thống.* — 2. Tóm lại một mối: *Thông-suất. Thông-trị.*

Thông-chế 〇 制. Chức quan võ đời trước: *Quan Thông-chế.* || Thông-đốc 〇 督. Chức quan thuộc-địa đứng đầu xứ Nam-kỳ. || Thông-hệ 〇 系. Cũng nghĩa như «hệ-thống». || Thông-kế 〇 計. Tính gộp cả lại: *Lập bản thông-kế về dân-*

số. || Thông-suất 〇 率. Đốc suất tất cả quân đội: *Thông-suất quân đội.* || Thông-sứ 〇 使. Chức quan của bảo-hộ, đứng đầu xứ Bắc-kỳ. || Thông-trị 〇 治. Gồm trị: *Thông-trị cả nước.*

Thông 痛. Đau (không dùng một mình).

Thông-khổ 〇 苦. Đau-dớn khổ-sở: *Dân-tỉnh thông-khổ.* || Thông-mạ 〇 罵. Mắng nhiếc tèn tệ: *Đề cho người đời sau thông-mạ.* || Thông-tâm 〇 心. Đau lòng: *Thông-tâm về nước.* || Thông-thiết 〇 切. Đau-dớn thiết-tha: *Kêu-nài thông-thiết.*

Thông

Thông. Câu ở cuối bài hát bỏ lửng dạng xuống: *Cuối bài hát nói thường có một câu thông.*

Thọp

Thọp. Năm được, bắt được: *Thọp ngục.*

Thốt

Thốt. Nói: *Thừa-thốt. Thê-thốt.*

VĂN-LIỆU. — Biết thì thừa-thốt, không biết dựa cột mà nghe (T-ng). — Thốt thôi giả khóc sứt-súi (Nh-đ-m). — Cùng nhau thê-thốt đã nhiều (K). — Hoa cười, ngọc thốt đoan-trang (K).

Thốt 猝. Chợt, thỉnh-linh (không dùng một mình): *Thốt-nhiên.*

Thốt-nhiên 〇 然. Chợt vậy, thỉnh-linh: *Thốt-nhiên đi đầu mối.*

Thốt-nốt. Thứ cây thuộc loài cọ có quả như quả trứng, trong có mùi trắng, ăn được.

Thơ

Thơ. Non, nhỏ: *Dạy con từ thuở còn thơ. Trẻ thơ.*

Thơ-dại. Thơ bé, đại-dột: *Con còn thơ-dại.* || Thơ-yến. Nhỏ đại yếu-đuối: *Đưa trẻ thơ-yến.*

VĂN-LIỆU. — Con thơ, vợ đại (T-ng). — Xót lòng thơ-yếu trẻ-trung (Ph-Tr). — Trẻ thơ đã biết đầu mà dám thừa (K).

Thơ. Do chữ thi 詩 nói trạnh ra. Thê văn văn: *Thơ ngũ ngôn. Thơ bát cú. Làm thơ. Ngâm thơ.*

Thơ phú. Nói chung về văn thơ: *Tập tành thơ phú.*

VĂN-LIỆU. — Bàu rượu, túi thơ (T-ng). — Đưa đeo thơ túi, đưa mang rượu bầu (Nh-đ-m). — Con đề tức cảnh một thơ tiền trình (Nh-đ-m). — Đọc ca Mịch-tuệ, ngâm thơ Cam-đường (Nh-đ-m). — Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp kêu (C-d).

Thơ. Xem thư 書: *Thơ-từ.*

Thơ-thần. Cũng nghĩa như «thần-thơ»: *Chị em thơ-thần dan tay ra về (K).*

Thơ-thốt. Xem «thừa-thốt».

Thờ

Thờ. Đường dọc ở trong thịt : *Thờ thịt. Thờ gỗ.*

Thờ-lợ. Nói người ăn nói khôn-ngoan khéo-léo, lựa đúng chiều : *Ăn nói thờ-lợ.*

Thờ

Thờ. Kính phụng : *Thờ thần, Thờ cha mẹ.*

Thờ-phụng. Nói chung về sự thờ : *Thờ-phụng tổ-tiên.* ||

Thờ-vọng. Thờ một vị thần có đền chính ở chỗ khác : *Đền thờ vọng.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ chồng, nuôi con.* — *Thờ thầy mới được làm thầy.* — *Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó (T-ng).* — *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha, kính mẹ ấy là chân-tu (C-d).*

Thờ-ơ. Chèn-màng nhạt-nhẽo, không thiết-tha dăm-thảm : *Thờ-ơ với bạn cũ.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ-ơ gió trúc, mưa mai (K).* — *Thờ-ơ áng lợi, nền danh (Nh-đ-m).* — *Hoa này bướm nở thờ-ơ (C-o).*

Thờ-thần. Xem « thần-thờ ».

Thở

Thở. Hit hơi vào và đưa hơi ra : *Hết thở thì chết.*
Nghĩa bóng : nói ra hay cãi lại để tiết cái-khí uất-ức ở trong bụng : *Người ta mắng cho mà không dám thở câu nào. Sự quá không thở ra lời.*

Thở dài. Nói khi người ta buồn bực hay uất-ức mà thở một hơi thật dài cho hả : *Nghe chuyện buồn mà thở dài.* ||

Thở giốc. Nói về cách thở mạnh sau khi làm việc nhọc-mệt : *Trèo núi thở giốc một thôi.* || **Thở nhạt.** Cũng nghĩa như « thở giốc ». || **Thở ra.** Nói người lúc sắp chết, chỉ thấy thở hơi ra, chứ không thở vào : *Đến lúc thở ra là hết chuyện.* ||

Thở-than. Xem « than-thở ».

VĂN-LIỆU. — *Thở không ra hơi.* — *Làm không kịp thở.*
Thở ngắn, than dài (T-ng). — *Những là ngậm thở, ngửi than (K).* — *Gót đầu nằng những ngắn dài thở-than (K).* — *Nghĩ tình bạn hữu ân-cần thở-than (Nh-đ-m).*

Thợ

Thợ. Người chuyên làm nghề gì bằng chân tay : *Thợ mộc. Thợ nề. Thợ máy v. v.* Nghĩa bóng : Người khéo, người giỏi về một nghề gì : *Thợ thơ. Thợ nói.*

Thợ bạn. Những người thợ đi theo người thợ cả mà làm công việc : *Gọi thợ bạn đi làm nhà.* || **Thợ cả.** Người thợ đứng đầu trong một bọn thợ để đi nhận công việc làm : *Tìm người thợ cả để mượn khoán làm cái nhà.* || **Thợ-thuyền.** Nói chung về những người làm thợ : *Trả công-xá cho thợ-thuyền.* || **Thợ trời.** Hóa-công : *Thợ trời trang-diềm.*

VĂN-LIỆU. — *Mưu thầy, thược thợ.* — *Cậy thầy, cậy thợ.* — *Thợ may ăn dễ, thợ vẽ ăn khổ, thợ bõ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc, thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa (T-ng).* —

Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi (C-d). — *Lòng tôi muốn lấy thợ sơn, Một mình một cỗ còn hơn thợ kèn (C-d).* — *Lòng tôi muốn lấy thợ rèn, Bề mà đồ lửa là tiền có ngay (C-d).*

Thơi

Thơi. Sâu hoãm-hoãm. Thường dùng nói về giếng sâu : *Đem người đầy xuống giếng thơi.*

Thơi-rơi. Rời-rạc.

Thời

Thời. Đồ đan bằng tre để nhốt cua cá, ếch nhái : *Đan thời để nhốt ếch. Đeo một thời cá.*

Thời. Xem « thi ».

Thời

Thời-lời. Xem « sời-lời ».

Thơm

Thơm. Dừa : *Cây thơm, quả thơm.*

Thơm. Nói cái mùi phưng-phức êm dịu, làm cho người ta thích ngửi. Trái với thối : *Hoa thơm, hương thơm.*
Nghĩa bóng : Nói về cái hay, cái tốt làm cho người ta quý-mến kính-trọng : *Danh thơm. Đề thơm muốn thuở.*

Thơm-thảo. Tử-tế, trung-hậu : *Tấm lòng thơm-thảo.* ||
Thơm-tho. Nói chung về sự thơm : *Hương-vị thơm-tho. Danh-tiếng thơm-tho.*

VĂN-LIỆU. — *Thơm tay, may miệng.* — *Thơm danh nước tiếng.* — *Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng-niu bên mình (C-d).* — *Ngậm cười chín tuổi hãy còn thơm lây (K).* — *Danh thơm muốn kiếp còn ghi (Nh-đ-m).* — *Thơm-thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi (C-d).*

Thờm

Thờm-thảm. Sơ lược không kỹ-càng : *Làm cái gì cũng bỏ thờm-thảm.*

Thơ

Thơ-thốt. Xem « thốt-thốt ».

Thờn

Thờn-bơn. Xem « lờn-bơn ».

Thốt

Thốt. I. Đồ dùng bằng gỗ, để thái hay chặt đồ ăn : *Lau thốt để thái thịt.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu chày, dít thốt.* — *Giận cá, chém thốt.* — *Rao mõ không bằng gỗ thốt (T-ng).*

II. Đợt, lớp : *Thốt cõi xay. Thốt bè. Thốt cau. Thốt vườn.*

Thót voi. Con voi: *Đem ba chục thót voi đi đánh giặc.*

Thót-thót. Thường nói là «thơn-thót». Nói cái bộ hờn-hợt bề ngoài, không thực: *Miệng nói thơn-thót.*

VĂN-LIỆU. — Bề ngoài thơn-thót nói cười, mà trong nham-hiêm giết người không gươm (K).

Thu

Thu 秋. Mùa thứ ba trong bốn mùa: *Gió thu. Trăng thu. Dừng rộng ra đề chỉ một năm: Một ngày đàng-đẵng xem bằng ba thu (K).*

Thu-ba 渡. Sóng mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong sáng của người đàn-bà: *Khỏe thu-ba gợn sóng khuynh-thành (C-O).* || **Thu-phân 分.** Tiết-hậu ở vào mùa thu, ngày đêm bằng nhau. || **Thu-hưng 興.** Cái hưng thú về mùa thu: *Ngắm thơ thu-hưng.* || **Thu-sắc 色.** Cảnh sắc mùa thu: *Thu-sắc trên người.* || **Thu-tư 思.** Tư buồn về mùa thu: *Trông lá rụng, hoa rơi mà động lòng thu-tư.* || **Thu-thủy 水.** Nước mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong và sáng của người đàn-bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn (K).*

VĂN-LIỆU. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa (K). — Một trời thu để riêng ai một người (K). — Đêm thu đàng-đẵng nhạt cái then mây (K).

Thu 收. I. Góp, lượm: *Thu thóc. Thu thuế. Thu lễ. Thu quyên.*

Thu-dụng 用. Góp dùng: *Thu-dụng nhân-tài.* || **Thu-hoạch 獲.** Gặt lượm: *Đến mùa thu-hoạch.* || **Thu-liễm 歛.** Thu góp: *Thu-liễm tiền vào hội.* || **Thu- nạp 納.** Góp và đem nộp: *Thu-nạp thuế-má.* || **Thu-nhập 入.** Thu vào: *Số tiền thu-nhập trong một năm.* || **Thu-thập 拾.** Góp nhặt: *Thu-thập tài-liệu. Thu-thập nhân-tâm.* || **Thu-xếp 摺.** Góp nhặt mà xếp dọn lại: *Thu-xếp đồ-đạc. Thu-xếp công-việc.*

VĂN-LIỆU. — Quyền thu, quyền phát. — Phú thu, lạm bỏ (T-ng). — Kíp truyền thu lễ, trao lời giả ơn (Nh-đ-m).

II. Rút lại: *Thu hình. Thu binh.*

Thu-binh 兵. Rút binh về không đánh nữa: *Thu binh ở mặt trận về.* || **Thu-hình 形.** Rút mình gọn nhỏ lại: *Con mèo nằm thu-hình.* || **Thu-hồi 回.** Rút về: *Thu-hồi nghị-định.* || **Thu-không 空.** Hiệu trống, hiệu chuông bãi công-việc lúc gần tối: *Trống thanh thu-không. Mặt trời gác núi, chuông đã thu-không (K).* || **Thu-thúc 束.** Rút gọn và kết thúc lại: *Thu-thúc mọi việc để nghĩ. Văn đến đoạn thu-thúc.*

Thu 綵. Thứ cá bẽ không vây, thịt dãn và bùi.

Thú

Thú 趣. Hứng vui: *Cái thú chơi trăng. Cái thú làm thơ.*

Thú-vị 味. Ý-vị đậm-đà khoái-thích: *Đi chơi núi có nhiều thú-vị.* || **Thú-quê.** Thú ở nơi vườn ruộng: *Về thăm thú-quê.*

VĂN-LIỆU. — Điền-viên vật thú nông-gia (Nh-đ-m). — Thú-quê thuần hức bên má (K). — Ngày mượn thú tiêu-dao cảnh Phật (C-O).

Thú 獸. Muông: *Ác thú. Già thú.*

Thú-vật 物. Nói chung về các loài muông: *Ăn ở như loài thú-vật.* || **Thú-y 醫.** Thầy chữa bệnh các giống thú: *Trường dạy thú-y.*

VĂN-LIỆU. — Kia điều thú là loài vạn-vật, Dấu vô-tri cũng bắt đeo-bông (C-O). — Người ta há phải là cầm-thú sao? (L-V-T).

Thú 首. Chịu đầu phục, chịu nhận tội: *Giặc ra thú. Thú tội.*

Thú-nhận 認. Tự nhận tội lỗi: *Hung-thủ đã thú-nhận.* || **Thú-phục 服.** Thú nhận chịu tội: *Quân giặc đã thú-phục. Hết lời thú-phục khần-cầu (K).*

Thú 娶. Lấy vợ: *Giả-thú.*

VĂN-LIỆU. — Thú thể bất luận tài, Thú thiệp bất luận sắc (T-ng).

Thú 戍. Đóng đồn phòng thủ ngoài biên-thùy: *Đi thú. Lĩnh thú.*

Thú 守. Chức quan coi một quận, một phủ: *Quan thú quận Giao-chỉ.*

Thù

Thù 讐. I. Kẻ có điều hiềm oán, nghịch với mình: *Kẻ thù. Quán thù.*

II. Cảm giận, quyết lòng báo-phục: *Hai bên thù nhau.*

Thù-khích 隙. Mối thù hằn hiềm-khích: *Bài giải cái thù-khích cho hai bên.* || **Thù-oán 怨.** Thù hằn oán giận: *Đem lòng thù-oán.*

VĂN-LIỆU. — Báo ân rồi sẽ trả thù (K). — Thôi đừng sợ oán sợ thù (Nh-đ-m). — Thù kia ắt cũng có ngày trả xong (Nh-đ-m). — Mối tình hầy gác, nỗi thù chớ quên (Nh-đ-m).

Thù 酬. Rót rượu mời khách (không dùng một mình): *Vợ chồng chén tạc, chén thù (K).* Nghĩa bóng: Báo đền: *Thù-công. Thù-lao. Thù-ân.*

Thù-tạo 酢. Nói về chủ khách mời đãi nhau: *Chai khách thù-tạc. Vãng lai thù-tạc.* || **Thù-ứng 應.** Giao-tiếp-khoản-đãi nhau: *Ở đời phải biết cách thù-ứng.*

Thù 殊. I. Quyết liều (không dùng một mình): *Thù-tử.*

Thù-tử 死. Liều chết: *Đánh nhau thù-tử.*

II. Tuyệt-nhiên (không dùng một mình): *Làm việc bí-mật, thù bất tri chẳng giấu được ai.*

Thù 銖. Trọng-lượng rất nhỏ về số cân-lượng: *Đối lý trí thù.*

Thủ

Thủ. Chức lại-thuộc hàng cửu-phẩm làm ở tể phiến, tể niết: *Ông hap, ông thủ ở tể phiến.*

Thủ 首. Đầu, số: *Khê thủ, đốn thủ, Thủ bó. Thủ lợn. Thủ thú.*